

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN LẠC
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh Phúc

Bản án số: 25/2024/HNGĐ-ST
Ngày 25 - 7 - 2024
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN LẠC, TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Học và ông Hoàng Văn Khảm

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiếp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Lạc tham gia phiên tòa:

Ông Lưu Hải Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 26/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 02 năm 2024, về việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 17 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trương Văn C, sinh năm 1981 (có mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Nơi ở hiện tại: Số nhà XXX, đường TL 2, ấp 2, xã P, huyện A, thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn N, xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc

Hiện không rõ địa chỉ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là anh Trương Văn C trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Y cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37, ngày 18 tháng 3 năm 2005. Ngày cưới, chị T về làm dâu ngay và làm, ăn, ở chung cùng gia đình anh C, được khoảng hơn 01 tháng vợ chồng anh vào quận XX, thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống, chỉ dịp giỗ, lễ, tết vợ chồng mới về địa phương. Quá trình chung sống đến khoảng đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về phát triển kinh tế, việc làm. Anh C mong muốn vợ chồng làm chung một mối để có tiền gửi về cho gia đình nhưng chị T không đồng ý. Ngoài ra, chị T còn có mối quan hệ ngoài hôn nhân với người tên D, là chủ cơ sở sản xuất bánh giò nơi chị T làm việc nên đến khoảng giữa năm 2020, chị T tự thuê phòng trọ đi nơi khác ở và sống ly thân với anh C cho đến nay. Mặc dù, anh C và gia đình hai bên đã nhiều lần hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng chị T không đồng ý. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Anh C xác nhận vợ chồng có 02 con là Trương Tùng L, sinh ngày 17/01/2007 và Trương Thùy C1, sinh ngày 28/6/2009. Hiện hai cháu đang ở với bà Nguyễn Thị T1 (bà ngoại của hai cháu) ở xã PĐ, huyện V, tỉnh Vĩnh Phúc. Ly hôn, anh C đề nghị được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả hai cháu, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo anh C, hiện anh đang làm công nhân tại Công ty Cổ phần dược phẩm O; địa chỉ: Lô B-Z, khu B, đường N, khu công nghiệp TP, xã TP, huyện A, thành phố Hồ Chí Minh. Thu nhập 18.000.000đ/tháng. Anh bảo đảm được việc nuôi con.

Về tài sản chung, khoản có, khoản nợ và đất canh tác: Anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản riêng: Anh C xác nhận anh và chị T không ai giữ tài sản gì của ai.

Về công sức: Anh C xác nhận, chị T có khoảng 01 tháng làm, ăn, ở chung cùng gia đình anh C, vợ chồng có khoảng 15 năm chung sống với nhau. Trong thời gian này, chị T không cùng gia đình anh tạo lập được tài sản gì có giá trị lớn và chưa có công sức gì đóng góp cùng gia đình. Ly hôn, anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng chị T không đến Tòa án để làm việc nên không có lời trình bày. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19 tháng 3 năm 2024, bà Nguyễn Thị T1 (mẹ đẻ chị T) trình bày: Về thời gian và thủ tục kết hôn như anh C trình bày. Quá trình chung sống do anh C, chị T chủ yếu ở thành phố Hồ Chí Minh nên giữa hai bên xảy ra mâu thuẫn gì hay không bà không biết. Tuy nhiên, vào khoảng năm 2021, bà thấy giữa chị T, anh C và bố đẻ anh C xảy ra mâu thuẫn về việc chia đất cho các con của anh C, chị T.

Khi nhận được văn bản, giấy triệu tập của Tòa án, bà hỏi thì được chị T trả lời đã hết duyên nợ với anh C, không còn tình cảm và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Bà T1 xác nhận anh C, chị T có 02 con như anh C trình bày. Hiện hai cháu đang ở với bà là do anh C, chị T nhờ bà trông nom, chăm sóc giúp từ khi các cháu được khoảng 02 tuổi. Hàng tháng, anh C, chị T gửi

tiền về cho bà nuôi các cháu. Ly hôn, chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai cháu.

Theo bà T1, chị T hiện đang gói bánh giò thuê tại thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ nơi làm việc, mức thu nhập bao nhiêu bà không rõ.

Về tài sản, công nợ, đất canh tác và công sức: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức của bà T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trương Tùng L và Trương Thùy C1, bà T1 không có yêu cầu gì.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Chị T không đến Tòa án làm việc lần nào, nhưng đã được Tòa án làm đầy đủ thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh C cho anh được ly hôn chị T. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của anh C giao cho anh được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trương Tùng L, sinh ngày 17/01/2007 và Trương Thùy C, sinh ngày 28/6/2009; chị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ, đất canh tác và công sức: Anh C không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về công sức của bà T1 trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trương Tùng L và Trương Thùy C1, bà T1 không có yêu cầu gì nên đề nghị Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh C phải nộp toàn bộ theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quan hệ giữa anh Trương Văn C và chị Nguyễn Thị T là vợ chồng; anh C yêu cầu xin ly hôn với chị T nên xác định đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Chị T hiện có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn C và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký, đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, theo anh C đến khoảng đầu năm 2020 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm về phát triển kinh tế, việc làm. Ngoài ra, chị T còn có mối quan hệ ngoài hôn nhân với người tên D, nên đến khoảng giữa năm 2020, chị T tự thuê phòng trọ đi nơi khác ở và sống ly thân với anh C cho đến nay. Chị T vắng mặt, không rõ quan điểm của chị như thế nào. Tuy nhiên, qua lời trình bày của anh C, của bà T1 và qua thu thập chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận thấy anh C và chị T sống ly thân nhau đã lâu, mặc dù đã dàn xếp nhưng không thành; chị T được bà T1 thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án gửi cho chị, nhưng chị T không đến Tòa án để làm việc; bà T1 hỏi ý kiến chị về việc anh C xin ly hôn, chị T đồng ý, điều đó thể hiện chị T không có thiện chí hòa giải đoàn tụ. Vì vậy, việc anh C xin ly hôn là phù hợp với quy định của pháp luật, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Qua thu thập chứng cứ anh C và chị T có 02 con như anh C đã xác nhận. Qua lời trình bày của bà T1 thì chị T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của hai cháu. Cháu L, cháu C1 đều có nguyện vọng được ở với anh C; anh C có việc làm và thu nhập ổn định. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của anh C là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh C không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Đối với việc bà Nguyễn Thị T1 có công trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trương Tùng L và Trương Thùy C1, do bà T1 không có yêu cầu gì, nên Hội đồng xét xử không đưa bà T1 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ, đất canh tác và công sức: Anh C không yêu cầu giải quyết; chị T không có lời trình bày nên không rõ quan điểm như thế nào. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết, để khi nào có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về Ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, được xem xét khi quyết định.

[6] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Văn C phải nộp 300.000đ, được trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho anh Trương Văn C được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Anh Trương Văn C được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai cháu Trương Tùng L, sinh ngày 17 tháng 01 năm 2007 và Trương Thùy C1, sinh ngày 28 tháng 6 năm 2009; chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh Trương Văn C phải nộp 300.000đ, được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số: 0003179, ngày 23 tháng 02 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Lạc. Anh C đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát ND huyện Yên Lạc;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Yên Lạc;
- Ủy ban nhân dân xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Mai Hương